BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

HỒ PHƯỚC THÀNH

PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Bùi Quang Bình

Phản biện 1: TS. Ninh Thị Thu Thủy

Phản biện 2: PGS. TS. Đỗ Văn Viện

.

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 02 tháng 03 năm 2013

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Đức Cơ là một huyện ở tây nam của tỉnh Gia Lai với điều kiện tự nhiên đất đai thuận lợi cho sự phát triển cây công nghiệp nói chung và cây công nghiệp lâu năm nói riêng.

Trong nhiều năm qua, kinh tế của huyện có sự tăng trưởng khá, giá trị sản xuất tăng từ từ 281 tỷ năm 2006 lên 484 tỷ năm 2010 tức là tăng hơn 1.7 lần. Thu nhập bình quan đầu người của huyện cũng tăng lên theo thời gian nhưng chậm, theo giá cố định giá trị sản xuất/người tằng từ 5.4 triệu/ng năm 2006 lên 7.9 triệu/ng năm 2010. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất không ổn định và biến động rất lớn. Năm 2008 tăng tới hơn 33% thì năm 2010 chỉ còn 1.8%. Trong cơ cấu ngành kinh tế của huyện ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn tới hơn 86% năm 2010 và hai ngành còn lại chiếm tỷ trọng chỉ còn chưa tới 14 %. Cơ cấu kinh tế của huyện thời gian qua không có sự chuyển dịch, ngành nông nghiệp vẫn là ngành chủ đạo, thương mại công nghiệp phát triển chậm đặc biệt là công nghiệp chế biến.

Trong những năm qua, cây công nghiệp lâu năm đem tới hơn 92.5% giá trị sản xuất ngành trồng trọt và 90% giá trị sản xuất nông nghiệp. Có thể nói sự phát triển của cây trồng này tác động lớn không chỉ kinh tế mà còn xã hội của huyện.

Cây công nghiệp lâu năm bao gồm cao su, cà phê, chè… đã phát triển mạnh nhưng vẫn còn nhiều bất ổn và thiếu vững chắc. Việc đánh giá đúng tình hình phát triển với những mặt mạnh yếu làm cơ sở định hướng phát triển rất cần thiết nên tôi đã chọn đề tài "***Phát triển cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện Đức Cơ*** " làm đề tài luận văn thạc sỹ của mình.

Dù có nhiều cố gắng và sự giúp đỡ của các thầy cô giáo trường

Đại học Kinh tế và cơ quan, nhưng thực tế khó tránh khỏi những khiếm khuyết kính mong các thày cô góp ý để hoàn thiện luận văn.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Khái quát được lý luận phát triển cây công nghiệp lâu năm làm cơ sở cho nghiên cứu;

Đánh giá được tình hình phát triển cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện Đức Cơ;

Đưa ra được các giải pháp phát triển cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện Đức Cơ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Phạm vi cây lâu năm gồm cà phê, cao su.

Phạm vi không gian: Huyện Đức Cơ

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài không sử dụng một phương pháp riêng mà kết hợp sử dụng tổng hợp các phương pháp khác nhau: phân tích thống kê, so sánh, đánh giá, chuyên gia..

5. Bố cục đề tài

Chương 1. Cơ sở lý luận về phát triển cây công nghiệp lâu năm
Chương 2. Thực trạng phát triển cây lâu năm ở huyện Đức Cơ

Chương 3. Phương hướng và giải pháp phát triển cây công nghiệp lâu năm ở huyện Đức Cơ.

6. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển nông nghiệp nói chung và cây công nghiệp lâu năm theo quan điểm tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp của Mác thể được thực hiện theo phương thức thâm canh. K.Mác (1965) đã chỉ rõ: "Tái sản xuất mở rộng được thực hiện "thâm canh" nếu sử dụng hiệu quả hơn các tư liệu sản xuất". Như vậy phát triển theo

chiều sâu để tăng năng suất thì phải thâm canh hay thâm canh là điều kiện để phát triển theo chiều sâu.

Hiện tại chưa có công trình cụ thể nghiên cứu, đánh giá đúng tình hình phát triển với những mặt mạnh yếu làm cơ sở định hướng phát triển "***Phát triển cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn huyện Đức Cơ*** ". Do vậy, đề tài mà tác giả chọn không trùng với bất cứ công trình nghiên cứu, hay luận văn nào đã công bố. Tác giả đã tham khảo, tiếp thu có chọn lọc các công trình khác trong quá trình viết luận văn tốt nghiệp của mình.

CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Những nước hay lãnh thổ có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây công nghiệp dài ngày đều coi đây là một lợi thế để phát triển kinh tế. Cây công nghiệp lâu năm trong những năm qua ở Tây Nguyên đóng một vai trò rất lớn cho sự phát triển của nền kinh tế ở đây.

Phần này tập trung làm rõ những nội dung cơ bản về phát triển cây công nghiệp lâu năm trên cơ sở làm rõ những đặc điểm quan trong nhất của nó.

1.1. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

1.1.1. Khái niệm về cây công nghiệp lâu năm

Dựa vào công dụng của sản phẩm nông nghiệp cho các mục đích sử dụng khác nhau mà người ta chia nông nghiệp theo nghĩa hẹp thành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ. Trong ngành trồng trọt cũng dựa vào tiêu chí đó người ta chia thành sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp.

Trong các cây công nghiệp lại căn cứ vào thời gian ngắn hay dài của chu kỳ kinh doanh mà Tổng cục Thống kê chia thành cây công nghiệp lâu năm hay cây hàng năm.

1.1.2. Đặc điểm cây công nghiệp lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm cũng mang đặc điểm cơ bản của đối tượng sản xuất nông nghiệp mà liên quan rất lớn tới điều kiện tự nhiên nhưng cũng có những đặc điểm riêng.

Cây công nghiệp lâu năm có những đặc điểm riêng chỉ phù hợp với đặc tính của nó nghĩa là đòi hỏi về điều kiện tự nhiên phù hợp, vì vậy phải có sự bố trí sản xuất cây công nghiệp lâu năm phù hợp với điều kiện tự nhiên;

1.1.3. Vai trò của cây công nghiệp lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm có vị trí quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu có giá trị cho công nghiệp chế biến tạo ra sản phẩm nhằm phục vụ tiêu dùng của thị trường. Phát triển sản xuất cây công nghiệp lâu năm quyết định tới sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến đồng thời ảnh hưởng không nhỏ tới cơ cấu kinh tế của địa phương hay vùng lãnh thổ.

Việc phát triển sản xuất cây công nghiệp lâu năm còn cho phép khai thác những lợi thế về đất đai, khí hậu của các vùng qua đó hình thành vùng chuyên canh lớn tạo ra một nền nông nghiệp hàng hóa lớn.Việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung này sẽ tạo ra vùng nguyên liệu lớn cho phép tập trung các yếu tố sản xuất trên quy mô lớn nhất định thúc đẩy công nghiệp hóa. Hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp góp phần phân bố sức sản xuất hợp lý và hiệu quả hơn và tạo thuận lợi cho điều chỉnh quy hoạch bố trí phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

Rõ ràng cây công nghiệp lâu năm không chỉ có vai trò lớn với sự phát triển kinh tế mà cả với sự phát triển xã hội. Nó đã đóng góp vào tạo ra nhiều sản lượng hơn, tạo ra tích lũy vốn, nâng cao kỹ thuật, tạo ra việc làm và thu nhập cho lao động.

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

1.2.1. Nội dung phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Phát triển về quy mô sản xuất cây công nghiệp lâu năm

b. Phát triển những cây trồng chủ lực

c. Phát triển theo chiều sâu tăng năng suất cây trồng

d. Hoàn thiện tổ chức sản xuất

e. Gia tăng thu nhập và việc làm từ sản xuất cây công nghiệp lâu năm

1.2.2. Tiêu chí phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Nhóm tiêu chí phản ánh gia tăng quy mô sản lượng

b. Nhóm chỉ tiêu phản ánh sự phát triển cây trồng chủ lực

c. Nhóm chỉ tiêu phản ánh nâng cao trình độ thâm canh

d. Nhóm tiêu chí phản ảnh trình độ tổ chức sản xuất

e. Nhóm tiêu chí về gia tăng thu nhập và việc làm từ cây công nghiệp lâu năm

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển công nghiệp lâu năm

a. Điều kiện tự nhiên

b. Khí hậu

c. Đất đai

d. Nguồn nước

e. Khả năng huy động nguồn lực

f. Tình hình thị trường

g. Nâng cao trình độ thâm canh cây công nghiệp dài ngày

h. Chính sách khuyến khích phát triển

i. Sự phát triển của công nghiệp chế biến

k. Trình độ học vấn và chuyên môn của người sản xuất

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY LÂU NĂM Ở HUYỆN ĐỨC CƠ

2.1. ĐIỀU KIỆN TƯ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI CỦA HUYỆN

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Đức Cơ là một huyện miền núi, biên giới được thành lập ngày 15 tháng 10 năm 1991, nằm phía Tây Nam của tỉnh Gia Lai, cách trung tâm thành phố Pleiku 52 km, phía Tây giáp huyện ÔyaDav, tỉnh Ratanakiri, CamPuchia, phía Đông và Nam giáp huyện Chư Prông, phía Bắc giáp huyện Ia Grai. Tổng diện tích tự nhiên: 71.312 ha, chiếm 4,7% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Về đơn vị hành chính với 10 đơn vị xã, thị trấn (có 03 xã biên giới gần 35 km đường biên), với độ cao trung bình 360 m so với mặt nước biển, có thảm rừng giàu tập trung ở vùng biên giới, dạng địa hình đồng bằng lượng sóng xuôi về phía Tây Nam Trường sơn.

Đức Cơ thuộc vùng khí hậu cao nguyên nóng ẩm khắc nghiệt, sự chênh lệch ngày và đêm rất rõ, trong năm có 2 mùa là mùa khô và mùa mưa (mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau).

2.1.2. Tình hình kinh tế xã hội của huyện

Cây công nghiệp dài ngày chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế huyện. Trong đó cây cao su vừa là cây lấy mủ, lấy gỗ. Cây cà phê là cây lấy quả... Các loại cây nầy góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, cải thiện môi trường, giải quyết việc làm ổn định cuộc sống, góp phần xóa đói giảm nghèo và thay đổi tập quán canh tác của người dân, đặc biệt là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Bảng 2.1. Giá trị sản xuất của huyện Đức Cơ

	2006	2007	2008	2009	2010
GTSX(tr.đ, giá CD)	**281525**	**336628**	**449012**	**475870**	**484655**
% Tăng trưởng	9.7	19.57	33.39	5.98	1.85

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Bảng 2.1 cho thấy sản xuất của huyện từ 2006 đã phát triển không ngừng. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất không ổn định và biến động rất lớn. Năm 2008 tăng tới hơn 33% thì năm 2010 chỉ còn 1.8%.

Bảng 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế của huyện

	2006	2007	2008	2009	2010
Ngành NN	75.36	80.12	87.14	84.99	86.21
Ngành CN	1.17	1.50	2.15	2.08	2.23
Ngành TM-DV	23.47	18.38	10.71	12.93	11.56

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Cơ cấu kinh tế lạc hậu và chuyển dịch chậm còn thể hiện qua cơ cấu lao động. Rõ ràng chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho phù hợp Cơ cấu chung của nền kinh tế tỉnh

Bảng 2.3. Tình hình sản xuất nông nghiệp của huyện

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
GTSX-NN(Trđ)	211616	269747	391283	404728	417839
Trong đó:					
Trồng trọt (%)	99.0	98.0	98.6	98.6	98.6
Chăn nuôi (%)	1.0	1.3	1.3	1.2	1.2
Dịch vụ phục vụ nông nghiệp (%)	0.0	0.7	0.1	0.2	0.2
Tốc độ tăng trưởng					
Trồng trọt (%)	12.2	26.17	45.87	3.50	3.22
Chăn nuôi (%)	10.3	72.19	42.93	-2.22	5.36
Dịch vụ phục vụ nông nghiệp (%)	11	28.79	2.94	10.00	16.88

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Bảng 2.4. cho thấy toàn cảnh sản xuất nông nghiệp của huyện trong những năm qua. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ chưa thể hiện vai trò.

Bảng 2.4. Tình hình NSLĐ ở huyện Đức Cơ

	2006	2007	2008	2009	2010
Chung (triệu đồng)	10.79	12.70	16.67	16.79	16.24
NN (triệu đồng)	9.20	11.58	16.74	16.41	16.14
CN (triệu đồng)	8.40	14.43	23.62	20.64	21.47
TM-DV(triệu đồng)	25.08	21.59	15.26	19.12	16.29

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Năng suất lao động của huyện tăng nhanh từ 2006 tới 2008 năm đầu và hai năm 2009-2010 không tăng. Trong các ngành thì NSLĐ ngành nông nghiệp có xu thế giống tình hình chung, ngành công nghiệp năng suất tăng nhanh sau giảm dần, năng suất của ngành dịch cụ không ổn định. Điều này càng khẳng định phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp mà đặc biệt là công nghiệp chế biến và dịch vụ trong những năm tới.

Bảng 2.5. Dân số trung bình phân theo giới tính và TT-NT

(*ĐVT: Người)*

Năm	Tổng số	Phântheo giới tính		Thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	T. thị	N. Thôn
2004	49070	24878	24192	7515	41555
2005	50502	25604	24898	7771	42731
2006	52098	26434	25664	8250	43848
2007	53068	26906	26162	8769	44299
2008	54811	27772	27039	9315	45496
2009	57734	28515	29219	9752	47982
2010	60.774	30.119	30.655	10.142	50.632

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Bảng 2.6. **Nguồn lao động xã hội của huyện (Người)**

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
A/Người Lao động	27601	28898	29366	29835	32072	33761
Số người trong độ tuổi lđ	25228	26094	26516	26938	28958	30483
Số người có khả năng lđ	24987	25844	26262	26679	28680	30190
B/Phân phối nguồn l đ	27601	28898	29366	29835	32072	33761
LĐ làm việc ngành K/tế	24917	26087	26509	26932	28951	30476

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Bảng 2.6. cho thấy tình hình lao động của huyện, lao động có khả năng lao động (cung lao động) với số người đang làm việc trong các ngành kinh tế (cầu lao động) cho kết quả cầu lao động lớn hơn cung hay đang thiếu hụt lao động.

2.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở HUYỆN ĐỨC CƠ

2.2.1. Tình hình phát triển về quy mô cây công nghiệp lâu năm

Phần trên đã cho thấy vai trò vị trí của ngành trồng trọt trong nền kinh tế của huyện Đức Cơ. Số liệu trên bảng 2.7 cho thấy cây công nghiệp lâu năm chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng dần. nếu năm 2006 là hơn 83% thì năm 2010 đã tăng lên 92.5%. Điều này càng cho thấy tầm quan trọng khi giải quyết tốt các hạn chế đã nêu ra nhằm thúc đẩy sự phát triển cây trồng này.

Bảng 2.7. **Tình hình sản xuất ngành trồng trọt của huyện**

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
GTSX ngành TT (tỷ đg)	209599	264448	385746	399238	412076
Tỷ trọng					
Cây lương thực	15.8	10.8	8.0	5.9	7.1
Cây công nghiệp NN	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Cây công nghiệp LN	83.4	88.4	91.5	93.8	92.5
Cây thực phẩm	0.6	0.6	0.2	0.2	0.3

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Bảng 2.8 Tình hình tăng trưởng GTSX CCN lâu năm ở huyện

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
GTSX Cây CNLN (giá cđ, tr.đ)	174763	233748	353056	374310	381194
Mức gia tăng GTSX (giá cđ, tr.đ)	45721	58985	119308	21254	6884
%Tăng trưởng GTSX (%)	15.3	33.75	51.04	6.02	1.84

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Từ bảng 2.8 cho thấy quy mô sản xuất cây công nghiệp lâu năm của huyện đã tăng liên tục. Năm 2006 giá trị sản xuất theo giá cố định là hơn 174,4 tỷ đã tăng lên 381,1 tỷ 2010 tức tăng gấp 2.18 lần. Tốc độ tăng trưởng không đều và biến động mạnh.

Bảng 2.9. Quy mô diện tích cây công nghiệp lâu năm.

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng diện tích(ha)	33588	33546.9	34726.5	37146.6	33739.3	35141.8
Cây hàng năm (ha)	12289.4	11732	10328.9	8612.3	5020.4	5700.1
Cây lâu năm (ha)	21298.6	21814.9	24397.6	28534.3	28718.9	29441.7
T trọng Cây ngắn hạn (%)	36.59	34.97	29.74	23.18	14.88	16.22
T trọng cây lâu năm(%)	63.41	65.03	70.26	76.82	85.12	83.78

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Quy mô diện tích sản xuất cây lâu năm chiếm phần lớn diện tích sản xuất cây trồng gồm cả cây hàng năm (Cây lương thực, thực phẩm...) và cây lâu năm (cà phê, cao su, điều…) Tỷ trọng này lại có xu hướng tăng theo thời gian. Chứng tỏ sự quan tâm phát triển cây công nghiệp này cũng như tầm quan trọng của nó trong phát triển kinh tế của địa phương.

Bảng 2.10. **Sự gia tăng quy mô diện tích cây CNLN**

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng DT Cây CNLN(ha)	21298	21814	24397	28534	28718	29441
Mức tăng diện tích (ha)	233	516	2582	4136	184	722
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	3.3	2.4	11.8	17.0	0.6	2.5

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Diện tích cây công nghiệp lâu năm đều tăng thêm thấp nhất 184 ha năm 2008 và cao nhất là 2582 ha năm 2007 và năm đó cũng có tốc độ tăng quy mô lên tới 17% và trung bình thời kỳ 2006-2010 là 6%. Việc gia tăng diện tích cho thấy việc mở rộng diện tích cây trồng này biến động và dường như không kiểm soát được tình trạng người dân, doanh nghiệp mở rộng diện tích bằng nhiều cách khách nhau. Có cả việc khai thác và phá rừng lấy đất để mở rộng sản xuất cây công nghiệp.

Xét về sản lượng thì quy mô sản lượng của từng loại cây đều tăng lên như cao su từ 24500 tấn năm 2004 lên 39500 tấn năm 2006 đã giảm còn tăng 29600 tấn năm 2010, tương tự cà phê tăng 8500 tấn năm 2006 lên 10500 tấn 2010.

Bảng 2.11. Diện tích cây CNLN chủ yếu ở huyện Đức Cơ

	2006	2007	2008	2009	2010
DT Cây CNLN(ha)	21616.1	24198.8	27945.6	28518.5	29231.3
Trong đó:					
Cao su	15822.5	15988.3	19448.1	19843.1	20092.1
Cà phê	4294	4626	4899.7	5006	5277.1
Tiêu	61	105.5	172.3	215.2	287.1
Điều	1438.6	3479	3425.5	3454.2	3575
Tỷ trọng (%)					
Cao su	73.2	66.1	69.6	69.6	68.7
Cà phê	19.9	19.1	17.5	17.6	18.1
Tiêu	0.3	0.4	0.6	0.8	1.0
Điều	6.7	14.4	12.3	12.1	12.2

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đức Cơ

Bảng 2.11. Diện tích các loại cây trồng đều tăng chẳng hạn cao su từ 15822 ha năm 2006 lên hơn 20.092 ha, hay cà phê từ 4294 ha lên 5277 ha, diện tích điều tăng từ 1438 lên 3557 ha cùng thời kỳ

này…Tuy nhiên tốc độ mở rộng diện tích khác nhau nên cơ cấu đã có sự thay đổi. Nhưng diện tích cao su vẫn chiếm gần 70% và tiếp theo là cà phê hơn 18%.

2.2.2. Tình hình phát triển các cây công nghiệp LN chủ lực

Dựa vào quy mô sản lượng, giá trị và diện tích của các loại cây công nghiệp lâu năm có thể lựa chọn 2 loại cây là cao su và cà phê.

Phần sau đây sẽ phân tích cụ thể. Trước hết hãy xem xét tình hình gia tăng sản lượng cây công nghiệp lâu năm chủ lực.

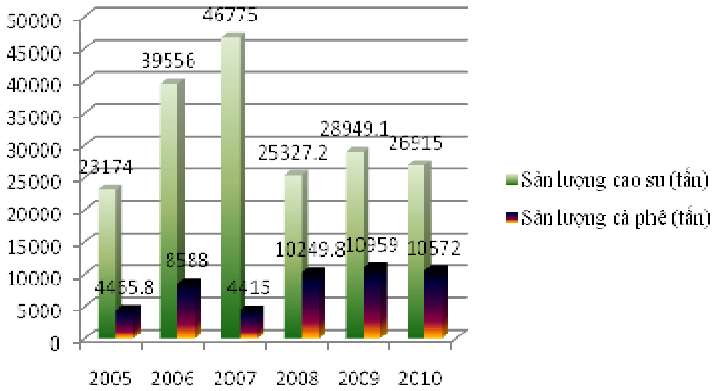

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống Niên giám thống kê H. Đức Cơ

Hình 2.1. Tình hình sản lượng cây CNLN huyện Đức Cơ

Năm 2005 sản lượng cao su là 23174 tấn tăng nhanh lên 46775 tấn 2007 rồi giảm nhanh xuống hơn 25 ngàn tấn 2008 và chỉ còn gần 27 ngàn tấn. Rõ ràng biến động sản lượng chủ yếu do năng suất cao su vì diện tích thời kỳ 1005 -2007 tăng chỉ hơn 1-25 như hình 2.2. và giai đoạn sau diện tích tăng nhanh. Rõ ràng tình hình này chỉ ra điểm yếu trong kỹ thuật canh tác cao su trong điều kiện thời tiết khi hậu biến động thất thường.

Cũng trên hình 2.1 cho thấy sản lượng cà phê cũng biến động

nhưng ổn định hơn sản lượng cao su. Sản lượng năm 2005 là hơn 4,,4 ngàn tấn tăng nhanh lên hơn 85 ngàn tấn và giảm lại xuống 4,4 ngàn tấn năm 2007 sau đó duy trì sản lượng trên 10 ngàn tấn. Dường như người sản xuất đã quen và nắm chắc kỹ thuật canh tác cây cà phê hơn so với cây cao su.

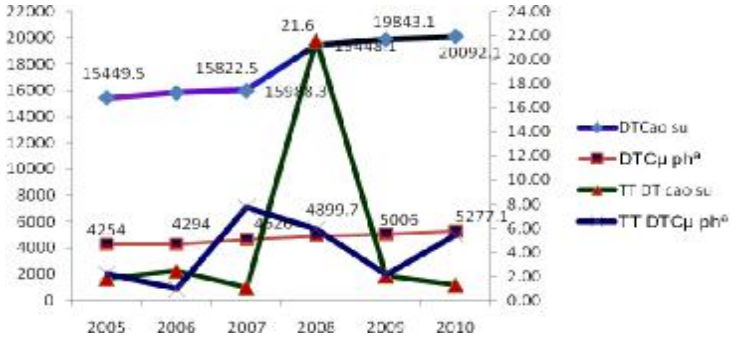

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống Niên giám thống kê H. Đức Cơ

Hình 2.2. cho thấy sản lượng cao su biến động rất thất thường

Diện tích cây cao su và cà phê tăng liên tục trong thời kỳ 2005-2010. Diện tích cao su tăng từ 15449 ha năm 2005 lên 20092 ha năm 2010 tức tăng hơn 4600 ha. Tuy nhiên việc mở rộng quy mô diện tích biến động rất lớn, thường các năm chỉ có tốc độ khoảng trên dưới 2% nhưng riêng 2008 diện tích tăng gần 22% tăng khoảng hơn 3400 ha năm .

2.2.3. Trình độ thâm canh cây công nghiệp lâu năm

Sản xuất cây công nghiệp lâu năm thường có quy mô lớn, sản xuất tập trung chuyên môn hóa, do đó cần cơ giới hóa sản xuất. Nhờ đầu tư vốn sản xuất tăng trên mỗi đơn vị diện tích này hay chính là trình độ thâm canh cao hơn mà các doanh nghiệp đã tăng được năng suất và hiệu quả, chính vì vậy đã được chính quyền và người sản xuất đẩy mạnh

2.2.4. Tình hình tổ chức sản xuất cây công nghiệp lâu năm

Tổ chức sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở huyện Đức Cơ được tổ chức theo hai hình thức chính.

Tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp trong đó với 3 công ty 72, 74 và 75 của Binh đoàn 15. Hình thức này có quy mô sản xuất rất lớn cả về diện tích, lao động và sản lượng (như đã trình bày ở phần 2.2.2).

Tổ chức sản xuất của các hộ nói chung chia thành hai bao gồm sản xuất của các trang trại và hộ gia đình

2.2.5. Tình hình việc làm và thu nhập của người lao động

thu nhập bình quân đầu người của huyện cũng tăng lên theo thời gian nhưng chậm, theo giá cố định giá trị sản xuất/người tăng từ 5.4 triệu/ng năm 2006 lên 7.9 triệu/ng năm 2010. So với mức GDP/ng trung bình của tỉnh năm 2010 là 9.6 triệu đồng/ ng thấp hơn nhiều vì giá trị sản xuất còn bao gồm cả chi phí trung gian chưa loại trừ.

2.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG SỰ PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở HUYỆN

2.3.1. Huy động các nguồn lực cho phát triển cây CNLN

- Tổng số vốn đầu tư hàng năm, so sánh với nhu cầu và các nguồn nào từ vốn tự có của dân cư, doanh nghiệp hay vay vốn ngân hàng;

- Tổng số lao động và trình độ học vấn chuyên môn làm việc trong sản xuất cà phê và cao su

2.3.2. Tình hình thị trường cây công nghiệp lâu

Cao su được sử dụng rất rộng rãi trong công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp sản xuất ô tô chiếm 70% sản lượng cao su thiên nhiên thế giới (lốp xe, nội thất trong xe đều làm bằng cao su); ngành công nghiệp sản xuất đồ gia dụng (bàn ghế, chăn đệm). Tại các nước công nghiệp phát triển, nhu cầu tiêu thụ cao su rất lớn song rất ít quốc gia

có nền công nghiệp phát triển có thể sản xuất được cao su thiên nhiên. Chính vì vậy mà nhu cầu nhập khẩu cao su trên Thế giới hàng năm rất lớn.

2.3.3. Chính sách khuyến khích phát triển cây CN của huyện

Dựa trên Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03- 6- 2009 của TTg Phê duyệt quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 và Quyết định 871/QĐ-UBND ngày28-12-2009 của UBND tỉnh Gia Lai V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. Huyện đã định hướng phát triển cây cà phê, cao su cho huyện trong kế hoạch 2011-2015

+ Chính sách Về thu hút vốn: *Ưu đãi về lãi suất vay vốn, Ưu đãi về thời hạn vay vốn,Chính sách bảo đảm tiền vay*, *Về thủ tục vay vốn*.

- Chính sách khoa học công nghệ
- Xây dựng thương hiệu hàng hóa cho ngành cà phê cao su
- Về nguồn nhân lực:
-Về đường lối, chính sách của đảng

2.3.4. Tình hình chế biến và bảo quản sau thu hoạch

Công nghệ chế biến mủ cao su của các công ty hiện mới dừng lại ở mức sơ chế, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là bán thành phẩm.

2.3.5. Trình độ học vấn chuyên môn của người sản xuất

Cây công nghiệp lâu năm với đặc điểm là cây trồng có chu kỳ kinh doanh dài và đòi hỏi trình độ kỹ thuật trong canh tác cao. Việc sản xuất và kinh doanh cây công nghiệp này do vậy đòi hỏi người sản xuất phải có được những hiểu biết và nắm vững chuyên môn về đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy trình sản xuất của loại cây trồng này. Trên cơ sở có những hiểu biết này chính là học vấn và trình độ chuyên

môn của người sản xuất.

2.3.6. Hiệu quả tính cho cây trồng lâu năm

Tổng chi phí bình quân 1 năm khi cao su cho thu hoạch là: 6.300.000 đồng/ha; trong đó, chi phí nguyên vật liệu:2.220.000 đồng/ha(chiếm 35,24%), chi phí nhân công: 3.700.000 đồng (chiếm 58,73%), khấu hao tài sản cố định: 380.000 đồng/ha.

Hiệu quả kinh tế: giá thành 1 kg mủ khô là: 4.200 đồng/kg. Tổng giá trị sản phẩm: 30.000.000 đồng/ha và thu nhập của 1 ha cao su *(đã trừ chi phí)* bình quân là: 23.700.000 đồng/ha. Tỷ suất lợi nhuận 376%.

Bảng 2.21. Chi phí sản xuất và hiệu quả kinh tế bình quân 1 ha cao su năm thu hoạch

(*Đơn vị tính: đồng)*

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ SẢN XUẤT	6.300.000
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.220.000
A	Nguyên vật liệu	2.110.000
B	Công cụ, dụng cụ	110.000
2	Chi phí nhân công trực tiếp	3.700.000
3	Khấu hao TSCĐ	380.000
A	Chi phí khấu hao thiết bị, nhà máy chế biến	45.000
B	Khấu hao tài sản vườn cây cao su	335.000
II	HIỆU QUẢ	
1	Năng suất 1,5 tấn/ha	
2	Giá trị sản lượng (Giá bán BQ 20trđ/tấn)	30.000.000
3	Lợi nhuận	23.700.000
4	Tỉ suất lợi nhuận (%)	376

(Nguồn:điều tra của Phân viện Quy hoạch-thiết kế NN Miền Trung)

Từ bảng số liệu điều tra, phân tích ở Bảng trên cho thấy: một đồng vốn đầu tư vào cây cao su, sẽ tạo ra được 4,76 đồng sản phẩm và 3,76 đồng lợi nhuận. Nên hiệu quả của việc đầu tư vào cây cao su tại tỉnh Gia Lai là rất cao và rất khả thi.

Như vậy hiệu quả kinh tế của cây cao su đã được khẳng định là cây trồng có khả năng làm giàu cho mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất.

2.3.7. Hiệu quả về mặt xã hội.

Phát triển cây công nghiệp dài ngày ở huyện Đức Cơ thời gian qua đã đáp ứng một phần quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lại lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc làm thay đổi bộ mặt kinh tế–xã hội

CHƯƠNG 3
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở HUYỆN ĐỨC CƠ

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM HUYỆN

3.1.1. Định hướng chung

- Phát huy tối đa các lợi thế phát triển theo hướng tập trung, chuyển đổi mạnh từ trồng trọt, chế biến phân tán quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hóa theo hướng công nghiệp trên cơ sở có quy hoạch vùng sản xuất tập trung, ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác, quy trình công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Tiến hành xây dựng vùng nguyên liệu kết hợp với xây dựng vùng chế biến (kể cả các sản phẩm gỗ cao su) để tạo ra ngày một nhiều sản phẩm có chất lượng cao, khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, chất lượng đồng đều, đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2020, diện tích cây lâu năm vào thời kỳ kinh doanh là 36.561ha (cao su: 26.092ha, cà phê: 6.277ha, điều: 3.595 ha, tiêu: 387 ha và cây lâu năm khác là 210 ha).Trong 5 năm tới chúng ta phải trồng thêm từ 4 - 5,5 nghìn ha cây cao su, ổn định diện tích các cây khác. Để thực hiện được chỉ tiêu này, cần chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây nông nghiệp vùng đồi hiệu quả thấp, không phù hợp với quy hoạch, có ảnh hưởng đến tình hình xa mạc hóa cao mà giá trị thấp như cây mì (sắn) và trên 2.000 ha rừng nghèo sản xuất sang trồng cây cao su. Bên cạnh đó thực hiện tốt quy trình thâm canh.

3.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở HUYỆN ĐỨC CƠ

3.2.1. Hoàn thiện chính sách phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững

- Hoàn thiện quy hoạch sản xuất các loại CCN lâu năm theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ. Quy hoạch sản xuất CCN lâu năm cần gắn với quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

-Thực hiện nghiêm túc trình tự, thẩm quyền trồng cao su trên đất lâm nghiệp trên đất rừng chuyển sang trồng cao su theo Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT, ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Đổi mới phương pháp đầu tư, chuyển từ đầu tư chiều rộng sang đầu tư chiều sâu, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến sản phẩm CCN lâu năm để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm chi phí trung gian, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển và nâng cấp các công trình thủy lợi, tiến tới thực hiện tưới chủ động một cách khoa học cho toàn bộ diện tích cà phê trong mùa khô ở Huyện..

- Hiện đại hóa công nghệ sau thu hoạch như phơi, sấy, bảo quản, vận chuyển, chế biến sản phẩm cây lâu năm theo hướng đồng bộ. Tổ chức hệ thống thu mua nông sản hàng hóa trên cơ sở ký kết hợp đồng đầu tư ứng trước và tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất với các doanh nghiệp kinh doanh, chế biến, xuất khẩu nông sản. Nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là điện, đường giao thông ở các vùng sản xuất nông sản hàng hóa lớn, chất lượng cao.

- Ổn định đầu ra cho sản phẩm bằng các cơ chế, chính sách thích hợp. Ổn định thị trường đã có và mở rộng các thị trường mới là giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất có tác dụng trực tiếp. Giải pháp

cho vấn đề thị trường hiện nay là: cần thực hiện đồng bộ từ khâu sản xuất sản phẩm như: Đủ số lượng, cơ cấu, độ sạch theo yêu cầu thị trường, giảm giá thành để tăng sức cạnh tranh. Tập trung đến áp dụng khoa học - công nghệ vào các khâu sơ chế, chế biến để tăng chất lượng sản phẩm, bảo đảm chữ tín với khách hàng.

3.2.2. Đẩy mạnh thâm canh sản xuất cây công nghiệp lâu năm

Trong những năm tới công việc cấp bách nhất của huyện phải tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện, xây dựng quy hoạch phát triển ngành trong đó có quy hoạch phát triển cây công nghiệp lâu năm, quy hoạch sử dụng đất.

3.2.3. Hoàn thiện tổ chức sản xuất cây công nghiệp lâu năm

Hoàn thiện tổ chức sản xuất cây công nghiệp lâu năm sẽ bảo đảm cho thành công phát triển cây trồng này. Với những yếu kém lớn trong tổ chức sản xuất của các hộ hay công ty tới mối liên kết tổ chức sản xuất của chúng hiện nay trên địa bàn càng tăng tính cấp thiết của vấn đề.

3.2.4.Chuyển giao kỹ thuật sản xuất, thiết bị công nghệ chế biến

Nghiên cứu khoa học-công nghệ và chuyển giao kỹ thuật ở lĩnh vực trồng và chế biến cà phê, cao su giữ vai trò quyết định đến sản xuất kinh doanh ngành cà phê, cao su của huyện nhà.

Các nghiên cứu tập trung vào việc sản xuất thiết bị và quy trình công nghệ chế biến điều theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa, giảm lao động thủ công trong các khâu chế biến.

3.2.5. Xây dựng chiến lược về chủng loại sản phẩm chế biến

- Để đạt được mục tiêu xuất khẩu, cần cải tiến công nghệ, cơ cấu sản phẩm hợp lý, cần mở rộng xuất khẩu mủ khô sang các thị trường có nhu cầu nhập khẩu lớn và ổn định. Đổi mới thiết bị, tăng

cường đầu tư thiết bị kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng cao su theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế, để đảm bảo uy tín ngày càng cao trên thương trường

3.2.6. Nâng cao trình độ người sản xuất

Học vấn chỉ là điều kiện ban đầu, nhưng việc tiếp thu kỹ thuật còn đòi hỏi quá trình đào tạo chuyên môn. Quá trình này sẽ trang bị cho lao động những kiến thức, kỹ năng chuyên môn về trồng trọt với cây công nghiệp lâu năm từ chọn giống, trồng, chăm sóc, khai thác và sơ chế bảo quản sản phẩm. Tất nhiên những kiến thức sâu còn thùy thuộc vào chuyên ngành mà họ được đào tạo. Nhờ những kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp này mà trình độ thâm canh cây công nghiệp dài ngày tăng lên nhờ đó năng suất cây trồng tăng lên.

3.2.7. Chính sách xây dựng thương hiệu hàng hóa:

Sản phẩm cà phê, cao su Gia Lai (Đức Cơ) chưa được biết đến nhiều cả trong nước và trên thị trường quốc tế. Nên việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm của mình là hết sức cần thiết và cấp bách hiện nay

3.2.8. Giải quyết vấn đề vốn

Nguồn vốn đầu tư cho vay của các ngân hàng và nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước thông qua cơ chế chính sách phát triển cao su của tỉnh.

3.2.9. Hoàn thiện việc tiêu thụ sản phẩm

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng với người sản xuất (hợp tác xã, hộ nông dân, trang trại, đại diện hộ nông dân) nhằm gắn trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữa người sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hoá để phát triển sản xuất ổn định và bền vững

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

- Tiếp tục chỉ đạo các Cơ quan Ban Ngành địa phương ở Huyện, Xã tăng cường công tác tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả các chính sách, giải pháp tác động trực tiếp đến phát triển ngành cao su.

- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện các chính sách có liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ khi phát triển ngành cao su, cà phê. -Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất chế biến cao su, cà phê vừa đảm bảo công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý nhà nước về chất lượng giống theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; giám sát thực hiện Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.

- Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của tỉnh đến cơ sở và nhân dân. Chỉ đạo việc sản xuất và cung ứng giống cao su đảm bảo chất lượng với giá phù hợp cho nông dân thông qua hợp đồng.

Sở Nông nghiệp &PTNT: chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng quy hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc chuyển diện tích đất lâm nghiệp sang trồng cao su đến năm 2015 theo Thông tư số 58/2009TT-BNNPTNT, ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Sở Kế hoạch và Đầu tư: là cơ quan đầu mối tiếp nhận và trả hồ sơ đến các ngành liên quan thẩm định, chịu trách nhiệm hướng dẫn, thẩm định dự án trồng cao su và tổng hợp toàn bộ hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt dự án .

Các Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp các ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, mục tiêu phát triển cây cao su, cà phê theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh;

Hiệp hội cao su, cà phê VN: những hoạt động chính của Hiệp hội cao su, Hiệp hội Hiệp hội catừ nay đến 2020 là chỉ đạo các hội viên là doanh nghiệp chế biến–xuất khẩu cao su, cà phê hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực phát triển từ khâu trồng, thu mua, chế biến mủ, thông tin khoa học–công nghệ, dự báo thị trường trong nước và thế giới, xúc tiến thương mại,… nhằm chủ động điều tiết, bình ổn giá thu mua sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm đã qua chế biến trên thị trường thế giới và trong nước, đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, nông dân, người tiêu dùng và Nhà nước.

2. KIẾN NGHỊ

1**. Các Bộ ngành Trung ương**, tham mưu cho Chính phủ có chính sách hỗ trợ cho công tác nghiên cứu và sản xuất giống cây cao su, cà phê cho phù hợp với điều kiện của vùng; hỗ trợ cho công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến người trồng cao su, cà phê.

2. **UBND tỉnh Gia lai** cần tiếp tục có cơ chế, chính sách bảo vệ các nhà đầu tư trong việc thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo Quyết định 80/2002 /QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. **Sở Nông nghiệp và PTNT** chủ trì phối hợp với Sở Công Thương và Hiệp hội cao su VN, Hiệp hội cà phê VN nghiên cứu đề xuất cá Bộ Ngành trung ương xây dựng quỹ bình ổn giá, quỷ thu mua trử cấp quốc gia để chủ động xuất hàng theo các hợp đồng một cách có lợi nhất cho cả mặt hàng cao su, cà phê.